

## HỘI NHẬP GIỚI 30 NĂM SAU ĐỔI MỚI: TỔNG THUẬT LÝ THUYẾT CHO NGHIÊN CỨU VÀ ĐÀO TẠO GIỚI TẠI VIỆT NAM

NGUYỄN THU HƯƠNG

Nhà nhân học Bronislaw Malinowski từng nhận định “nhân học là nghiên cứu về con người bao gồm phụ nữ” (trích trong Moore, 1988, tr. 1). Xoay quanh câu nói đề đời này, bao thế hệ học giả đã tôn công mở xẻ, phân tích và vận dụng lời khái quát đó trong nhiều văn cảnh khác nhau. Lật lại lịch sử ngành, học giả Henrietta Moore chỉ ra rằng, phụ nữ vẫn luôn hiện diện trong các công trình dân tộc chí, chính từ mối bận tâm truyền thống của Nhân học về thân tộc và hôn nhân. Vấn đề ở đây “không phải sự thiếu vắng các nghiên cứu thực địa (về phụ nữ) mà là việc thể hiện” (Moore, 1988, tr. 1) - sự thể hiện người phụ nữ trong các công trình nghiên cứu nhân học. Xuất phát điểm từ đây, bài viết mang tính tổng thuật này sẽ rà soát và hệ thống lại các lý thuyết được vận dụng trong nghiên cứu nhân học về giới gần đây tại Việt Nam với hy vọng có thể rút ra những gợi ý cho hướng nghiên cứu và đào tạo giới cũng như phân ngành Nhân học giới trong nước. Trước khi đi vào tìm hiểu các vấn đề cụ thể, tôi sẽ trình bày tóm lược nội dung cơ bản của các khái niệm then chốt như giới, giới tính và feminism.

### 1. Giới, giới tính, feminism

Giới [gender] là khái niệm nghiên cứu bao quát vốn bắt nguồn từ việc nhận thức và

phân tích về quan hệ quyền lực giữa nam và nữ, cũng như trong chính nam giới hay nữ giới. Giới thường được dùng đối lại các thuật ngữ như giới tính [sex] nhằm mục đích tạo ra một không gian mà trong đó có thể tìm hiểu các khác biệt được thương thỏa về mặt xã hội giữa nam và nữ, chứ không chỉ dừng lại ở các khác biệt sinh học (Van der Tuin, 2010). Nghiên cứu giới được dẫn dắt từ những quan điểm mang tính kiến tạo xã hội bắt nguồn từ triết gia Simone de Beauvoir (1940) rằng người ta không phải sinh ra là phụ nữ mà là được nhào nặn thành phụ nữ trong một xã hội được đánh dấu bằng các quan hệ giới đầy tính phụ quyền. Như Raewyn Cornell (2002) biện luận, phân tích giới không chỉ giúp chúng ta làm bật lên các cách thức trong đó trật tự giới mang tính chất tương quan mà còn có thể cung cấp một điểm tham chiếu về sự kiến tạo các căn tính, sự nhìn nhận và đam mê.

Feminism thường được định nghĩa như là quá trình vận động nhằm thay đổi vị thế người phụ nữ trong xã hội. Với quan điểm này, feminism trên hết là một phong trào xã hội nhằm thay đổi vị thế phụ nữ. Feminism đang ngày càng được các nhà feminist hiểu như là một lối tư duy được tạo ra, giành cho

và đại diện của phụ nữ, như là đặc thù giới<sup>1</sup>. Phụ nữ là chủ thể của nó, người phát ngôn của nó, người tạo ra lý thuyết, thực hành và ngôn ngữ của nó. Thế nhưng khi sự nhấn mạnh cao độ vào phụ nữ như là chủ thể của feminism cùng lúc với tầm quan trọng của phụ nữ như là đối tượng và trọng tâm chú ý của feminism sẽ có những nguy cơ nhất định. Thuyết gia Rosalind Delmar (1994, tr. 20-21) lên tiếng chỉ trích rằng sự “mê mẩn” của feminism trước phụ nữ cũng là tác nhân dẫn đến vết trượt dài từ feminist thành phụ nữ và ngược lại: feminist trở thành đại diện của phụ nữ, cũng như lịch sử feminist có vẻ giống như lịch sử (của) phụ nữ. Quan trọng hơn, việc đọc giới chỉ/là/về phụ nữ sẽ bỏ qua nam giới vốn là một chủ thể có tính giới. Gần đây, các chỉ trích của học thuyết phụ nữ về Phụ nữ trong Phát triển (thường được viết tắt là WID trong tiếng Anh) đề xuất cần phải khái niệm hóa lại thành Giới và Phát triển (thường được viết tắt là GAD trong tiếng Anh) với nỗ lực chỉ ra các khía cạnh tương đối của giới trong phạm vi các quá trình phát triển. Tuy nhiên các thực hành phát triển vẫn thường truyền tải cách hiểu giới như thể “có về phụ nữ” (Stivens, 2010, tr. 24-26).

<sup>1</sup> Lối suy nghĩ, nhận thức vẫn thường thể hiện ra qua các thực hành (nghiên cứu và can thiệp) này phản ánh rất rõ qua cách lựa chọn chuyên ngữ khái niệm feminism trong bối cảnh học thuật Việt Nam. Điềm lại cho tới giờ, thuật ngữ feminism xuất hiện trong các bài viết, công trình nghiên cứu dù mang tính kinh viện hay ứng dụng phát triển thường được chuyển ngữ thành: (lý) thuyết nữ quyền, phong trào và lý thuyết phụ nữ, chủ thuyết phụ nữ và thuyết vị nữ. Riêng với cách chuyên ngữ sau cùng có thể lần tìm trong nguyên gốc chữ Hán “vị” (vị; một âm khác là vi/là). Nhìn từ góc độ lập luận phê phán, rõ ràng những cách chuyên ngữ này đều chưa chuyển tải được nội hàm của khái niệm cũng như tôn chỉ của feminism. Bởi thế, theo thiên ý của tôi, đề nghị tạm thời giữ nguyên thuật ngữ tiếng Anh này trong khi tiếp tục suy ngẫm về cách chuyển ngữ xác đáng hơn.

## 2. Nghiên cứu về giới ở Việt Nam

Trong phần này, tôi sẽ chỉ ra một số cách diễn giải và đặc điểm lý thuyết phổ biến trong các nghiên cứu nhân học về giới ở Việt Nam. Do khuôn khổ bài tổng thuật, tôi sẽ không đề cập các công trình khoa học viết bằng tiếng Việt được xuất bản tại Việt Nam bởi Scott Stephanie và Trương Thị Kim Chuyên (2007) đã có một tổng thuật khá công phu những nghiên cứu về giới ở Việt Nam đăng trên tạp chí Nghiên cứu Phụ nữ trong nước. Theo hai tác giả, đặc điểm chung của những nghiên cứu này thường sa vào các tranh luận mang tính đạo đức, phản ánh lý tưởng xã hội chủ nghĩa. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do sự thiếu kinh phí dành cho nghiên cứu, việc các nhà nghiên cứu bị chi phối bởi định hướng của các nhà tài trợ vốn thường tập trung vào việc tăng quyền cho phụ nữ. Thế nhưng, có thực sự là các nghiên cứu giới này đã vận dụng đến cái mức “thấu đáo” các lý thuyết feminist chưa? Sử gia Trần Tuyết Nhung (2012) trong bài viết mới đây đã chỉ ra rằng, thực tế các học giả nữ (người Việt và là tác giả của phần đa các ấn phẩm tiếng Việt nói trên) có lẽ nên gọi là các nhà khoa học xã hội làm về các vấn đề liên quan đến phụ nữ, giới và phát triển hơn là các học giả feminist. Sự phân định này rất quan trọng phần vì hiện chưa có thuật ngữ tiếng Việt nào thích hợp cho “feminist” như đã nêu trên.

Trong phần tiếp sau của bài viết, tôi sẽ giới hạn nội dung bàn luận vào các nghiên cứu được công bố và xuất bản bằng tiếng Anh trên các tạp chí, sách chuyên khảo quốc tế quãng một thập kỷ gần đây. Tựu trung lại các nghiên cứu về giới ở Việt Nam làm bật lên một trong ba mảng lý luận chủ yếu sau: 1) quyền lực, diễn ngôn và giải kiến tạo;

- 2) agency, xúc cảm và tính liên chủ thể;  
3) phi trung tâm, khác biệt và tính tộc người.

### 3. Quyền lực, diễn ngôn và giải kiến tạo

Trong nhóm này, phần đa các nhà nghiên cứu dựa vào lý thuyết quyền lực và tâm thức kiểm soát của Michel Foucault hay các thuyết gia cấu trúc luận khác như Jacques Derrida để phân tích diễn ngôn, tập quán và những tương tác giữa chính sách và hành vi cá nhân gắn liền với các quan niệm giới trong thời kỳ Đổi mới. Các học giả đều cho rằng, giới và các quan hệ giới được kiến tạo về mặt xã hội và văn hóa theo từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Do đó, nghiên cứu về giới có xu hướng tìm kiếm những định nghĩa và diễn giải cụ thể về quan hệ giới trong các nền văn hóa cụ thể. Nghiên cứu hướng vào tiếp cận này rất quan trọng và cần thiết để có thể hiểu sâu hơn những tác động về văn hóa và xã hội địa phương đối với các tương tác giới. Chủ yếu dựa trên hình thức diễn dã nhân học (một số ít kết hợp điều tra bảng hỏi mang tính xã hội học), các nghiên cứu này đi vào tìm hiểu các bất bình đẳng kinh tế và chính trị - xã hội giữa nam và nữ xét về tiếp cận quyền lực tôn giáo và chính trị (Pettus, 2003; Werner, 2009), các bất bình đẳng sức khỏe (Phinney, 2009; Oosterhoff và cộng sự, 2010) và nghề nghiệp (Jerneck, 2010; Nghiêm Liên Hương, 2010), các tôn ty trật tự trong phạm vi gia đình (Rydstrom, 2010) và các thực hành tình dục (Hoang, 2014; Newton, 2016) như là các thể lực quy định sự kiến tạo nữ giới, nam giới, cơ thể, tính nữ và tính nam (Leshkovich, 2010).

Theo khuynh hướng nghiên cứu này, các học giả tập trung phân tích cách thức mà các ngẫm định văn hóa, các khuôn mẫu đạo đức xã hội về nam và nữ, các ý niệm xoay quanh cơ thể và tình dục của từng giới được

tạo dựng như là chuẩn mực và rồi bằng cách đó quay trở lại điều hướng các quan niệm của cá nhân và cộng đồng về vai trò, quyền lực, vị thế và sự nhìn nhận (về) phụ nữ và nam giới. Chẳng hạn, khi chính quyền cố gắng cho quan niệm về người phụ nữ quốc gia như thể quan trọng vô cùng cho sự tồn vong của nhà nước - quốc gia, họ thường có xu hướng tạo dựng một trào lưu hình ảnh người phụ nữ dung dị - nhưng thực đã cộng hưởng với các ý niệm văn hóa địa phương. Minh họa cho điểm này, Nguyễn Võ Thu Hương biện luận rằng, “các kỹ xảo kiểm soát ở Việt Nam giờ đây đang hoán chuyển tới đối tượng khác và phục vụ mục tiêu khác” (2010, tr. 45). Trong khi phụ nữ trung lưu thành thị được mách bảo các bí quyết làm thế nào đem lại được thứ tình dục vợ chồng “hay ho” nhưng “lành sạch” từ các kiến thức chuyên gia, phụ nữ hành nghề mại dâm vốn thường gắn với tầng lớp “dưới” lại được khuyến dạy về phẩm chất phụ nữ truyền thống Việt Nam trong các trại giáo dưỡng<sup>2</sup>. Theo Nguyễn Võ Thu Hương, đây chính là “điểm giao nối của các bất bình đẳng giới với các bất bình đẳng mang tính giai tầng xã hội” (2010, tr. 46).

Với một nghiên cứu khác phân tích sự gắn kết giữa ý niệm về hình mẫu gia đình lý tưởng và sự nhìn nhận phụ nữ ở Việt Nam, Helle Rydstrom (2010) cho thấy, phụ nữ buộc phải thương thỏa vị thế “bên ngoài” của họ trong hệ thống thân tộc. Qua cách thực hành tình cảm theo nghĩa “chịu đựng”

<sup>2</sup> Luật xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được Quốc hội ban hành năm 2012, có hiệu lực từ ngày 01/07/2013 quy định, không bắt buộc phải đưa phụ nữ hành nghề mại dâm vào trung tâm phục hồi nhân phẩm hoặc các trại giáo dưỡng, các cơ sở chữa bệnh bắt buộc như trước đây mà chỉ bị phạt hành chính từ 100.000 đến 300.000 đồng và thời gian tạm giữ không quá 24 giờ là phải thả.

và “nín nhịn”, chị em phụ nữ được coi là góp phần dựng xây các gia đình tiến bộ, hạnh phúc và hòa hợp và bằng cách đó giảm tránh được những đùng độ bạo lực trong đời sống hôn nhân. Những người phụ nữ không làm hay không tạo được cái điều kiện tiên quyết cho đời sống gia đình hạnh phúc này rất dễ bị cộng đồng đổ lỗi là đã không thể vun đắp nổi một tổ ấm hòa hợp. Thêm vào đó, “phụ nữ vẫn hay được quy kết theo cái nghĩa là vừa được ngợi ca về khả năng sinh sản mang tính sinh học, lại vừa theo cái thiên chức làm mẹ của mình mà phụ nữ vẫn được xem là gắn với địa vực trong nhà. Thế nên, một người nữ hiếm khi được xem trọng như là trụ cột gia đình, mà thay vào đó, họ thường được ban tặng về những khả năng mang tính nữ vốn phần nhiều là nuôi dạy con. Những cách thức kiến tạo phụ nữ Việt quanh các khả năng (thuộc) về cơ thể họ trong bối cảnh một xã hội phụ hệ đã phơi lộ cái di sản Khổng giáo - mà giờ đây đang được bồi đắp từ làn sóng của các chiến dịch phi bạo thủ trong khu vực, vốn khởi nguồn từ Nho lý về gia đạo, như là một phần trong nỗ lực kiếm tìm các giá trị đích thực và bản địa Á châu” (Rydstrom, 2010, tr. 183-184).

Cùng bàn về chủ đề quan hệ giới thông qua hiện tượng bạo lực gia đình, Lynn Kwiatkowski (2010) vận dụng lý thuyết của Foucault để phân tích các diễn ngôn và tập quán trong phát triển quốc tế. Theo cách tiếp cận này, quyền lực không chỉ lan tỏa từ các cơ quan nhà nước, tổ chức quốc tế về y tế và phát triển mà còn qua những diễn ngôn và tập quán của các cá nhân. Tác giả cho thấy, một mặt, những diễn ngôn và tập quán của Nhà nước tác động đáng kể đến những khái niệm đang dần cải thiện về phụ nữ, hôn

nhân, gia đình và bạo lực gia đình ở Việt Nam. Mặt khác, thông qua một loạt các diễn ngôn và tập quán mới thì chính các quá trình y tế và phát triển quốc tế - vốn là những lực lượng kinh tế và chính trị mang tính toàn cầu - lại đang đóng vai trò quan trọng vào sự định hình và điều tiết các trải nghiệm cá nhân và cộng đồng về bạo lực gia đình ở Việt Nam. Các cá nhân trong cộng đồng địa phương tiếp cận với các diễn ngôn và tập quán quốc tế về phát triển và y tế. Từ đó, một phần trong số họ đã được nâng cao nhận thức về giới cũng như tiếp thu được những cách tiếp cận mới để giải quyết các vụ việc bạo hành phụ nữ. Tác giả quan sát thấy người dân địa phương, kể cả những phụ nữ bị bạo hành, vừa thấu nhận nhưng cũng không đồng tình về một số diễn ngôn và tập quán này. Áp lực của cộng đồng và của chính quyền trong việc duy trì tổ ấm gia đình hiển nhiên vẫn tiếp diễn trong xã hội ngay cả khi những diễn ngôn mới mang tính quốc tế vốn nhấn mạnh lựa chọn của cá nhân (người phụ nữ) đã được du nhập. Dưới góc nhìn này, chúng ta hiểu thêm sự phức hợp trong cách người ta lĩnh hội các ý tưởng mới hay thậm chí với những chủ thể mới - những đối tượng đã được nâng cao nhận thức về giới - nhưng họ vẫn mang các quan điểm dường như là đối kháng trước những biến chuyển xã hội (Kwiatkowski, 2010).

#### **4. “Agency”, xúc cảm và tính liên chủ thể**

Đáng chú ý là, có một số nhà nghiên cứu không chỉ tập trung xem xét các diễn ngôn và cấu trúc văn hóa - xã hội vốn định vị cho sự kiến tạo nam và nữ ở Việt Nam mà còn đi vào lột tả khả năng của các cá thể xã hội kết nên những giải pháp thay thế đầy

sáng tạo và các dạng thức ứng đối để vượt qua đau đớn, mất mát - chính là điểm nhấn cho tính “agency”<sup>3</sup> của nhân loại bởi như Sherry Ortner (2006) nhận định, “agency” chẳng phải là một thực thể tồn tại ngoài sự kiến tạo xã hội. Để thấu hiểu được tính “agency” đến từ đâu, chúng ta buộc phải xem xét tính đặc thù của tất cả những sự kiến tạo này như là các sản phẩm mang cả tính văn hóa và lịch sử và sức sáng tạo của cá nhân gây dựng từ những lắng đọng văn hóa và lịch sử đó.

Một trong những thí dụ tiên phong cho khía cạnh phân tích “agency” có thể được thấy trong nghiên cứu của Tine Gammeltoft (2006) xoay quanh mối quan hệ tương hỗ giữa niềm đau và năng lực ứng đối của cá nhân. Bằng việc mô tả các phụ nữ trẻ Việt Nam viện dẫn các tự sự hòng kiếm tìm ý nghĩa trong nỗi đau của họ do buộc phải phá thai cuối kỳ, Gammeltoft đặt vấn đề rằng, các nghiên cứu nhân học về nỗi thống khổ của con người cần phải được hiểu trong bối cảnh các điều kiện mang tính nhận thức luận và đạo đức đặc thù. Từ đó, nhà nghiên cứu có thể đưa ra các phân tích không chỉ thuần túy về những mất mát, trái ngang do các nhân tố xã hội đưa đẩy các cá nhân phụ nữ này vào mà vẫn có thể nêu bật cái năng lực tưởng tượng và lựa chọn hành động để tồn tại của họ. Chúng ta cũng bắt gặp hình ảnh “agency” tương tự trong cách thức mà

những chị em từng bị xâm hại tình dục thực thi những chiến lược sống của họ và kiến tạo các chủ thể mới đan sắc ra làm sao qua một nghiên cứu nhân học khác về hiện tượng hiệp dâm và các dạng thức bạo lực tình dục tại Việt Nam đương thời (Nguyễn Thu Hương, 2012).

Tương đồng về chủ đề sức khỏe sinh sản cũng như hướng phân tích làm nổi bật tính “agency”, Melissa Pashigian (2010) đi vào khắc họa cách thức những người phụ nữ được cho là vô sinh nỗ lực xác lập vị thế của họ từ bên lề của một xã hội, nơi mà vấn đề sinh sản được xem trọng và có giá trị mật thiết với ý niệm là/làm một người đàn bà có gia đình ở Việt Nam đương đại. Những “day dứt trần trở của các chị em về tình trạng không may hiếm muộn, chứng vô sinh, những kinh nghiệm sinh sản và phương cách trị liệu của họ toát lên một niềm hy vọng bèn bĩ, vừa như một động thái tình cảm, nhưng cũng vừa là một sách lược cá nhân” (Pashigian, 2010, tr. 462). Như tác giả giải thích, khi các chị em này áp ủ hy vọng trước một phác đồ điều trị mới hoặc kế tiếp, họ đã bộc lộ khả năng thương thảo trong các mối quan hệ cá nhân cũng như bày tỏ cam kết làm mẹ của họ. Nghiên cứu đã giúp biểu đạt tầm quan trọng của niềm hy vọng như thể phép ẩn dụ trong đời sống thường nhật của những phụ nữ vô sinh và từ đó nêu bật cách thức họ dàn xếp một vị thế xã hội vốn đã bị ngoại vi hóa.

Một cách gián tiếp hơn, Anne Jerneck (2010) lại quan tâm đến những không gian dành cho tính “agency” của các cá nhân thể hiện qua nghiên cứu tình trạng bất bình đẳng giới và bất ổn sinh kế của những phụ nữ có thu nhập thấp nơi đô thị. Trong thảo luận

<sup>3</sup> Trong các thảo luận học thuật hiện nay, thuật ngữ tiếng Anh “agency” thường được chuyển ngữ sang tiếng Việt là tính chủ thể, tính chủ động... Tuy nhiên, các cách chuyển ngữ này chưa thực bám sát và lột tả được nội hàm từ này vốn bắt rễ trong tư tưởng triết học của Immanuel Kant và sau đó tiếp tục được các thuyết gia khác nhau khai triển. Do giới hạn dung lượng bài viết, tôi không đi sâu thảo luận khía cạnh này.

của mình, Jerneck nêu bật rằng, cùng lúc các quá trình kinh tế toàn cầu đem lại thay đổi trong các cấu trúc địa phương, thể chế và tính “agency” của các cá nhân thì yếu tố giới lại quyện chặt vào hoạt động việc làm và nguồn thu nhập, nhất là xét về các khả năng làm và nhận được (tìm kiếm, bắt lấy, mất và tạo các cơ hội thu nhập ngắn hạn) khác hẳn với khả năng đạt được và gây dựng (các kế hoạch dài hạn cho công việc tương lai bao gồm các dự định và hành động để người ta thay đổi vị thế xã hội). Xem xét từ góc độ giới, dấu rằng phụ nữ có thể làm công việc tương tự như nam giới, đóng góp của họ vẫn có xu hướng bị coi nhẹ. Thế nhưng như tác giả thể hiện, cái cách thức mà nhiều chị em tham gia và kiếm tìm công việc giữa các khu vực chính thức và không chính thức dường như lại làm lu mờ ranh giới giữa các thể loại quản lý cứng nhắc vốn do các nhà kinh tế vận dụng.

### **5. Giao thoa, sự khác biệt và tính tộc người**

Mang hơi hướng của sự phê phán hậu thực dân, một số nghiên cứu lại nỗ lực biểu đạt vị thế của các nhóm bên lề xã hội. Thông qua sự phân tích các mối quan hệ và căng thẳng chông chéo giữa giới, quan hệ gia đình, giai tầng, tính tộc người và lao động di cư tại Việt Nam, một số học giả (Dương Bích Hạnh, 2006; Bélanger & Pendakis, 2009; Nghiêm Liên Hương, 2010) biện luận rằng, hiện đại hóa và toàn cầu hóa là một quá trình đa tuyến và mang tính giới một cách hệ thống. Trong ngữ cảnh đó, chúng ta khó lòng xem xét các quan hệ giới tách rời khỏi các quan hệ gia đình, thân tộc, giai tầng và liên tộc người.

Chẳng hạn, nhóm tác giả Daniele Bélanger và Kate Pendakis (2009) đi sâu tìm hiểu tâm tư của các nữ công nhân di cư nghề may về vai trò đa năng của họ vừa là cô con gái (trong nhà) vừa là nữ công nhân (nơi nhà máy), cũng như hàm ẩn quanh việc họ di cư lên thành phố đến các liên hệ gia đình khác. Hai tác giả cho thấy, các cô gái này hãnh diện trước thực tế họ đang sống tự lập, ăn mặc, nói năng theo lối thành thị cũng như có khả năng định hình và thể hiện các quan điểm cá nhân. Rõ ràng các cô không còn lệ thuộc vào gia đình về mặt tài chính nữa và trong một số trường hợp, thậm chí họ còn góp một phần không nhỏ vào nguồn thu của gia đình. Điều này cho thấy các cô con gái cũng có thể làm ra tiền đâu kém gì mấy anh con trai. Xét ở khía cạnh lý thuyết, đồng lương của các cô mang một giá trị biểu trưng theo nghĩa là bất kỳ khoản đóng góp nhỏ nào cũng có thể được hiểu như là “đáp trả” và phá vỡ sự lệ thuộc của các cô con gái vào cha mẹ họ. Nghiên cứu này gợi mở về sự thay đổi và tiếp nối trong các bản phận, vai trò và căn tính của những phụ nữ này dưới tư cách là các cô con gái (với gia đình). Dường như họ đều có những trải nghiệm thay đổi nhất định, chứ không phải là hoàn toàn, vì rằng họ vẫn muốn gia đình và xã hội tiếp tục coi họ là những cô con gái “ngoan” đầy trách nhiệm. Thế nhưng quá trình dao lắc giữa các biểu hiện ứng xử được cho là phù hợp về tính cách và nỗi lo trước tương lai bất định của những phụ nữ trẻ này lại dấy lên câu hỏi về sự bền lâu của những thay đổi mà họ đã có, và sâu xa hơn về mức độ mà những đổi thay này tác động đến các mối quan hệ mai sau của họ.

Cùng chung chủ đề về nữ công nhân di cư, Nghiêm Liên Hương (2010) khai thác quá trình nhận dạng bản sắc nông thôn của những phụ nữ này trong quá trình rời làng quê lên Hà Nội. Tác giả nhận thấy không chỉ hoàn cảnh nông thôn đã thúc đẩy quá trình di cư mà từ cả môi trường đô thị nơi công nhân may đã có những trải nghiệm thực tế về di cư. Theo đó, những nỗ lực của các phụ nữ này không hẳn nhằm thoát ly gốc gác nông thôn và đời sống công nhân vất vả bấp bênh mà còn để khẳng định bản thân mình theo lối riêng của họ. Thay vì tập trung vào cách thức bản sắc không gian dẫn dắt sự phân chia về giới và phân tầng xã hội, Dương Bích Hạnh (2006) lại xem xét tính hiện đại, tiến trình toàn cầu hóa qua lăng kính liên tộc người. Dựa trên một nghiên cứu trường hợp về các phụ nữ trẻ Hmông tham gia các hoạt động kinh tế du lịch tại thị trấn Sa Pa, Dương Bích Hạnh cho thấy trải nghiệm của họ kết nối chặt chẽ với quá trình toàn cầu hóa thể hiện trong sự phát triển du lịch. Một mặt, những phụ nữ trẻ tham gia các hoạt động thương mại du lịch vừa quán xuyến được bổn phận của cô con gái ngoan hay người vợ tốt, vừa tạo nguồn thu nhập quan trọng cho gia đình họ. Mặt khác, việc họ rời lên sống và làm việc tại một thực thể không gian được cho là văn minh, hiện đại hơn so với không gian làng bản truyền thống của họ cũng mang lại những trải nghiệm về tính hiện đại cho các phụ nữ này. Ý nghĩa của những trải nghiệm tính hiện đại khả dĩ rõ ràng hơn khi đặt trong tương quan với các ngôn thuyết phổ biến về người dân tộc thiểu số ở Việt Nam, vốn luôn bị xem là “kém phát triển”, “lạc hậu” và “yếu kém” hơn so với tộc đa số.

Có thể thấy điểm tương đồng giữa các nghiên cứu này là một thông điệp rằng: các truyền thống và ý nghĩa bản địa vẫn tồn tại chẳng hề đứt đoạn xuyên suốt quá trình hiện đại hóa - thường gắn với cái quan niệm cố hữu về phụ nữ từ các xã hội phi (bên ngoài) Tây phương là lạc hậu so với Tây phương. Trong các công trình trích dẫn trên, những người phụ nữ thuộc các xã hội ngoài phương Tây này được lột tả như đang sống trong một cảnh huống nhuốm đầy sự căng thẳng giữa tính truyền thống và tính hiện đại. Các học giả đã tập trung thể hiện những giá trị xã hội “phi” hiện đại - vốn không có xu hướng khái niệm hóa các quan hệ giới theo những thuật ngữ của học thuyết tự do cá nhân (kiểu Tây phương). Đây có thể coi như một nỗ lực nhằm vượt lên tầm ảnh hưởng của thuyết Âu châu trung tâm dai dẳng bấy lâu trong suốt quá trình sản sinh tri thức nhân loại. Tuy nhiên, cũng phải nhấn mạnh rằng, sự cần thiết chú ý đến các đặc thù lịch sử, khu vực và địa phương không có nghĩa là theo dấu chân của bản chất luận hay Phương đông luận. Bởi lẽ chúng ta cần ghi nhận rằng trong thời toàn cầu hóa, chiêu bài thuyết quốc gia Á châu vẫn được một số nhà nước - quốc gia sử dụng như một phương thức đối nghịch với các giá trị Tây phương hướng đến thúc đẩy dân chủ và công bằng xã hội. Thế nhưng, như Nguyễn Võ Thu Hương đúc rút, “mặc dù các giá trị mang tính giới của Nho giáo cho thấy một cách thuyết phục cái tính châu Á của các thể chế nhà nước tại đây, tương tự với các chỉ báo Hồi giáo khác, mô hình kiểm soát giới đầy vẻ nghịch lý này có lẽ nên được xem xét qua lăng kính của tân chủ thuyết tự do thời nay hơn là dưới hơi hướng của phương Đông luận, vốn chỉ làm mờ nhạt mối gắn kết của thể giới chúng ta” (2010, tr. 64).

### Thay lời kết

Sau ba thập kỷ kể từ khi chính sách Đổi mới được chính thức thực hiện - đánh dấu một tiến trình hội nhập của đất nước vào sân chơi thế giới - Việt Nam trải qua những biến chuyển kinh tế, xã hội và văn hóa đáng kể, trong đó không thể không nhắc đến bước cựa mình mang tính lý thuyết nhất định với giới khoa học xã hội nói chung hay lĩnh vực nghiên cứu giới nói riêng. Qua phần tổng thuật lý thuyết trên, tôi muốn phác họa những đường hướng cơ bản đã/đang và (hy vọng) sẽ tiếp tục định hình ngày càng rõ nét hơn trong các nghiên cứu nhân học về giới tại Việt Nam.

Có thể ghi nhận rằng, các học giả quốc tế và một số nhà nghiên cứu trong nước đã vận dụng và phân tích một cách thuyết phục về cái bối cảnh đa tầng, mà mượn lời Maila Stivens (2010, tr. 33) là “sự lộn xộn của các ý nghĩa xã hội ghi khắc trong cuộc chạm trán giữa tính truyền thống và hiện đại” ở thế giới Đệ Tam nhằm làm bật lên những nét đặc thù đáng kể nhưng mang tính toàn cầu. Xét ở góc độ này, các hướng nghiên cứu giới ở Việt Nam dường như đang nỗ lực thoát dần khỏi cái bẫy hàn lâm cố hữu, mà nếu không viển cái toàn cầu để xóa nét đặc thù thì vẫn luôn định vị một hố sâu ngăn cách giữa hai khái niệm đó. Các khuynh hướng nghiên cứu này cho thấy sự cần thiết phải nhìn nhận lại các nền văn hóa gia trưởng và tính nam bá quyền trong tương quan với sự toàn cầu hóa và chủ nghĩa quốc gia hiện nay. Nói cách khác, đó là sự khẳng định về nét đặc thù trong vẻ khác biệt dựa trên tầm nhìn về sự bình đẳng, mà trong đó chúng ta cần cân nhắc các khác biệt quyền lực trong nội bộ hay giữa vô vàn cộng đồng phụ nữ trên

hành tinh. Đây chính là điểm mấu chốt nhằm đạt đến các khung tham chiếu tương đồng giữa các nhà feminist từ/ở thế giới Đệ Tam, hậu thuộc địa, Tây phương để có thể quyết định xem đâu là khác biệt, như nhận định của nữ thuyết gia Chandra Talpade Mohanty (2003). Bức tranh học thuật mà phần đông các nghiên cứu gia (người Việt hay về Việt Nam) đang góp phần khắc họa là một xã hội thuộc thế giới Đệ Tam. Thế giới ấy không chỉ đầy những gam màu u tối của sự đè nén bởi các phức hợp mang tính lịch sử mà vẫn ánh lên những gam tươi sáng của nhiều nỗ lực đối kháng hòng thay đổi các hiệu ứng từ sự tái cấu trúc toàn cầu lên phụ nữ. Ở cấp độ bao trùm, đây sẽ là một mảnh ghép quan trọng vào siêu bích họa của một thực hành mang tính feminist xuyên quốc gia dựa trên tiêu chí của tinh đoàn kết - vượt trên mọi phân định về nơi chốn, chủng tộc, giai tầng, nghề nghiệp, niềm tin, xu hướng tình dục - và những giá trị phổ quát của nhân loại.

### Tài liệu tham khảo

1. Bélanger, Daniele & Pendakis, Kate (2009), “Daughters, work, and families in globalizing Vietnam”, trong: Magali Barbieri & Daniel Bélanger (eds.), *Reconfiguring families in contemporary Vietnam*, Stanford University Press, Stanford, CA, tr. 265-297.
2. Connell, Raewyn W (2002), *Gender*, Polity Press, Cambridge.
3. Delmar, Rosalind (1994), “What is feminism?”, trong: Anne Herrmann & Abigail Stewart (eds.), *Theorizing feminism: parallel trends in the humanities and social sciences*, Westview Press, Boulder, Colorado, tr. 5-25.

4. Gammeltoft, Tine (2006), "Beyond being': emergent narratives of suffering in Vietnam", *Journal of Royal Anthropological Institute* (N.S.), Số 12, tr. 589-605.
5. Dương Bích Hạnh (2006), *The Hmông girls of Sapa: local places, global trajectories, hybrid identities*, Luận án tiến sĩ chưa xuất bản, University of Washington, Seattle.
6. Hoang, Kimberly Kay (2014), "Competing technologies of embodiment pan-Asian modernity and third world dependency in Vietnam's contemporary sex industry", *Gender & Society* 28.4, tr. 513-536.
7. Nghiêm Liên Hương (2010), "Tính liên tục của nông thôn - thành thị: Cuộc sống của công nhân may di cư tại Hà Nội, Việt Nam", trong: Lương Văn Hy (Chủ biên), *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận Nhân học*, Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, tr. 289-306.
8. Nguyễn Thu Hương (2012), "Rape Disclosures: The Interplay of Gender, Culture and Kinship in Contemporary Vietnam", *Culture, Health and Sexuality* (Special Volume on "Secrecy and Disclosure"), tr. 1-14.
9. Nguyễn Võ Thu Hương (2010), "The real and the true: Neo-liberalism and gender governance in Vietnam", trong: Helle Rydstrom (ed.), *Gendered inequalities in Asia: Configuring, contesting and recognizing women and men*, Nias Press, Singapore, tr. 44-68.
10. Jerneck, Anne (2010), "Globalization, growth and gender: poor workers and vendors in urban Vietnam", trong: Helle Rydstrom (ed.), *Gendered inequalities in Asia: Configuring, contesting and recognizing women and men*, Nias Press, Singapore, tr. 99-126.
11. Kwiatkowski, Lynn (2010), "Dịch chuyển xuyên quốc gia và bạo lực giới: Định vị những diễn ngôn về bạo hành gia đình ở Việt Nam", trong: Lương Văn Hy (Chủ biên), *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận Nhân học*, Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, tr. 477-500.
12. Leshkovich, Ann M. (2010), "Văn hóa luyện tập thể dục thẩm mỹ: Giới, cơ thể và vấn đề thương mại hóa tại một câu lạc bộ thể dục và thẩm mỹ ở thành phố Hồ Chí Minh", trong: Lương Văn Hy (Chủ biên), *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận Nhân học*, Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, tr. 184-209.
13. Mohanty, Chandra T. (2002), "Under Western Eyes" Revisited: Feminist Solidarity through Anticapitalist Struggles", *Journal of women in culture and society*, Số 28 (2), tr. 499-535.
14. Moore, Henrietta L. (1988), *Feminism and Anthropology*, Polity Press.
15. Newton, Natalie (2016), "Contingent Invisibility Space, Community, and Invisibility for Les in Saigon", *GLQ: A Journal of Lesbian and Gay Studies*, Số 22 (1), tr. 109-136.
16. Ortner, Sherry B. (2006), *Anthropology and social theory: culture, power, and the acting subject*, Duke University Press, Durham & London.

17. Oosterhoff, P., Nguyễn Thu Anh, Phạm Ngọc Yến, Wright, P. and Hardon, A (2010), “Recreating Kinship: Coping Options of HIV + AIDS Widows in Vietnam”, *Health Care For Women International*, Số 31 (1), tr. 17-36.
18. Pashigian, Melissa (2010), “Tìm hiểu ý nghĩa của chứng vô sinh ở Việt Nam đương đại thông qua khái niệm “Niềm hy vọng”, trong: Lương Văn Hy (Chủ biên), *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận Nhân học*, Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, tr. 461-476.
19. Pettus, Asley (2003), *Between sacrifice and desire: national identity and the governing of femininity in Vietnam*, Routledge, New York [etc.].
20. Phinney, Harriet (2009), “Eaten one’s fill and all stirred up”. Doi moi and the reconfiguration of masculine sexual risk and men’s extra marital sex in Vietnam”, trong: Jennifer Hirsch et al., *The Secret: Love, Marriage, and HIV*, Vanderbilt University Press, Nashville, Tennessee, tr. 108-135.
21. Rydstrom, Helle (2010), “Compromised ideals: Family Life and the Recognition of Women in Vietnam”, trong: Helle Rydstrom (ed.), *Gendered inequalities in Asia: Configuring, contesting and recognizing women and men*, Nias Press, Singapore, tr. 170-190.
22. Scott, Stephanie & Truong Thi Kim Chuyen (2007), “Gender research in Vietnam: Traditional approaches and emerging trajectories”, *Women's Studies International Forum*, Số 30(3), tr. 243-253.
23. Stivens, Maila (2010), “Gendering Asia after modernity”, trong: Helle Rydstrom (ed.), *Gendered inequalities in Asia: Configuring, contesting and recognizing women and men*, Nias Press, Singapore, tr. 21-43.
24. Trần, Nhung Tuyết (2012), “Woman as Nation: Tradition and Modernity Narratives in Vietnamese Histories”, *Gender & History*, Số 24 (2), tr. 411-430.
25. Van der Tuin, Iris (2010), “The arena of feminism: Simone de Beauvoir and the history of feminism”, trong: Rosemarie Buikema & Iris van der Tuin (eds), *Doing gender in media, art and culture*, Routledge, London & New York, tr. 7-23.
26. Werner, Jayne S. (2009), *Gender, Household and State in post-revolutionary Vietnam*, Routledge, New York.